TCT VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PETROLIMEX

Hải phòng, ngày 28 tháng 8 năm 2023

Số: 291 /VIPCO-CV-CBTT
V/v BCTC HN toàn CTy 6 tháng năm 2023 đã soát xét

Kính gửi:
- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần vận tải xăng dầu VIPCO
   - Mã chứng khoán: VIP
   - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Hàng Hải Liên minh - Số 802 đường Lê Hồng Phong, phường Thành Tô, quận Hải An, Thành phố Hải phòng.
   - Điện thoại; 0225 3838680 / Fax: 0225 3838033
2. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu VIPCO xin công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất toàn Công ty 6 tháng năm 2023 đã soát xét (có file chi tiết đính kèm).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/8/2023 tại đường dẫn: http://www.vipco.com.vn (mục nhà đầu tư/Báo cáo tài chính).

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

CÔNG TY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

T/L CHỦ TỊCH HĐQT
TRƯỞNG BAN TỔNG HỢP HĐQT
Lê Trung Tấn

Tài liệu đính kèm:
File scan BCTC HN 6 tháng/ 2023
Đã soát xét
Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu VT, Thanhpt

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
Ký ngày: 28/8/2023 11:16:35

KPMG

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Thông tin về Công ty

Các văn bản thành lập	Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980 của Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) về việc thành lập Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I trực thuộc Tổng Công ty Xăng dầu nay là Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam. Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) về việc chuyển đổi tên Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I thành Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và hình thức doanh nghiệp từ doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 9 tháng 7 năm 2021.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch
	Ông Vũ Đình Hiển	Thành viên
	Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên
	Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên
	Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên
	Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên độc lập
	Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Vũ Đình Hiển	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc *(đến ngày 1/8/2023)*
Ban Kiểm soát	Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban
	Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên
	Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên
Trụ sở đăng ký	Tòa nhà Hàng Hải Liên Minh Số 802 Đường Lê Hồng Phong, Phường Thành Tô Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 42 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0200[illegible]152-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Vũ Đình Hiển
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, 22-08-2023

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22 tháng 8 năm 2023, được trình bày từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 23-02-00183-23-2

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG

Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Trương Tuyết Mai
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2594-2019-007-1

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2023

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**885.355.769.536**	**891.313.537.869**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**9**	**107.762.163.173**	**132.428.793.188**
Tiền	111		27.662.163.173	19.428.793.188
Các khoản tương đương tiền	112		80.100.000.000	113.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**630.038.000.000**	**570.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	630.038.000.000	570.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**67.998.893.353**	**116.508.367.741**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	11	80.947.496.909	124.853.635.725
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.978.377.000	3.006.513.922
Phải thu ngắn hạn khác	136	12(a)	22.499.300.930	26.110.992.204
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(37.462.774.110)	(37.462.774.110)
Tài sản ngắn hạn chờ giải quyết	139		36.492.624	-
Hàng tồn kho	**140**	**14**	**75.477.366.877**	**69.440.016.311**
Hàng tồn kho	141		75.477.366.877	69.440.016.311
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.079.346.133**	**2.936.360.629**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.971.368.236	2.936.360.629
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.460.849	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	20	97.517.048	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**504.178.316.316**	**567.993.475.079**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**3.465.898.224**	**4.609.797.650**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	11	205.000.000	205.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	12(b)	8.327.898.224	10.771.797.650
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	13	(5.067.000.000)	(6.367.000.000)
Tài sản cố định	**220**		**468.625.674.809**	**530.344.178.698**
Tài sản cố định hữu hình	221	15	466.834.674.809	528.553.178.698
Nguyên giá	222		*1.815.891.294.109*	*1.810.529.654.109*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.349.056.619.300)*	*(1.281.976.475.411)*
Tài sản cố định vô hình	227		*1.791.000.000*	*1.791.000.000*
Nguyên giá	228		*2.190.877.920*	*2.190.877.920*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(399.877.920)*	*(399.877.920)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.450.080.000**	**1.450.080.000**
Xây dựng cơ bản dở dang	242		1.450.080.000	1.450.080.000
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**10.664.601.258**	**8.166.843.634**
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	252		3.768.777.841	1.749.423.599
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.587.790.000	60.587.790.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(53.691.966.583)	(54.170.369.965)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**19.972.062.025**	**23.422.575.097**
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	9.906.426.708	13.261.259.104
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18(a)	10.065.635.317	10.161.315.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.389.534.085.852**	**1.459.307.012.948**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**139.422.087.162**	**162.715.901.559**
Nợ ngắn hạn	**310**		**116.442.074.685**	**126.892.969.856**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	14.052.052.988	11.474.314.298
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.625.697.448	2.926.716.648
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	14.152.404.406	67.948.322.853
Phải trả người lao động	314		11.167.393.738	13.170.814.582
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		427.971.236	1.525.519.212
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	10.742.023.765	10.489.482.178
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	35.862.499.999	7.562.500.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	28.412.031.105	11.795.300.085
Nợ dài hạn	**330**		**22.980.012.477**	**35.822.931.703**
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		65.277.000	65.277.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18(b)	14.038.172.978	14.369.633.871
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	8.876.562.499	21.388.020.832
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.250.111.998.690**	**1.296.591.111.389**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**1.250.111.998.690**	**1.296.591.111.389**
Vốn cổ phần	411	25	684.709.410.000	684.709.410.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*684.709.410.000*	*684.709.410.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412	24	10.935.240.106	10.935.240.106
Quỹ đầu tư phát triển	418	26	306.357.134.201	306.357.134.201
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		248.110.214.383	294.589.327.082
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*421a*		*185.770.378.882*	*47.043.961.465*
- *LNST kỳ này/năm nay*	*421b*		*62.339.835.501*	*247.545.365.617*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.389.534.085.852**	**1.459.307.012.948**

Người lập: 22-08-2023 Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Vũ Đình Hiển
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**8**	**291.099.351.096**	**462.153.827.265**
Giá vốn hàng bán	**11**		**217.145.155.989**	**462.713.227.322**
Lợi nhuận/(lỗ) gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**73.954.195.107**	**(559.400.057)**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	28.866.331.818	12.120.753.882
Chi phí tài chính	22	30	(295.726.383)	7.828.877.688
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	*7.232.348.790*
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	24		2.019.354.242	(13.170.649.310)
Chi phí bán hàng	25		1.428.669.158	2.266.708.947
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	26.400.800.866	23.296.665.052
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	**30**		**77.306.137.526**	**(35.001.547.172)**
Thu nhập khác	31		18.516.796	1.134.709.591
Chi phí khác	32		169.733.688	1.865.091.498
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(151.216.892)**	**(730.381.907)**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**77.154.920.634**	**(35.731.929.079)**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**15.050.865.350**	**226.381.661**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**(235.780.217)**	**2.623.941.683**
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**62.339.835.501**	**(38.582.252.423)**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		62.339.835.501	(38.582.252.423)
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	34	720	(563)

22-08-2023

Người lập:		Người duyệt:
Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Vũ Đình Hiển
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	**01**	**77.154.920.634**	**(35.731.929.079)**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	67.111.243.889	75.495.748.837
Các khoản dự phòng	03	14.010.138.284	(25.709.664.328)
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(42.389.015)	(151.180.409)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(30.400.177.298)	2.665.482.540
Chi phí lãi vay	06	-	7.232.348.790
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**127.833.736.494**	**23.800.806.351**
Biến động các khoản phải thu	09	54.025.190.004	(49.384.706.511)
Biến động hàng tồn kho	10	(6.037.350.566)	15.918.847.018
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(19.297.019.899)	(8.738.270.553)
Biến động chi phí trả trước	12	2.319.824.789	(2.081.286.484)
		158.844.380.822	**(20.484.610.179)**
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(7.370.454.372)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.189.265.433)	(640.625.362)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(10.037.087.980)	(6.577.439.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**97.618.027.409**	**(35.073.129.578)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(5.392.740.000)	(5.767.730.101)
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	23	(630.038.000.000)	(340.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn	24	570.000.000.000	460.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	25.290.249.894	12.690.974.987
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(40.140.490.106)**	**126.923.244.886**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(86.488.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(82.125.289.495)	(33.532.914.055)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(82.125.289.495)**	**(120.020.914.055)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**(24.647.752.192)**	**(28.170.798.747)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**132.428.793.188**	**100.954.999.456**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**	**(18.877.823)**	**(26.290.635)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	**70**	**107.762.163.173**	**72.757.910.074**

Người lập: 22-08-2023 Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Vũ Đình Hiền
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO ("Công ty"), trước đây là Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I, là doanh nghiệp Nhà nước hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh vận tải và được Bộ Vật tư (nay là Bộ Công Thương) thành lập theo Quyết định số 1683/VT-QĐ ngày 22 tháng 7 năm 1980.

Theo Quyết định số 2439/QĐ-BTM ngày 29 tháng 9 năm 2005 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và cơ cấu lại Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200113152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 tháng 12 năm 2005, Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I chính thức trở thành công ty cổ phần từ ngày 29 tháng 9 năm 2005 với tên gọi là Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Công ty kế thừa các quyền và nghĩa vụ của Công ty Vận tải Xăng dầu Đường thủy I theo các quy định của pháp luật.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con và lợi ích của Công ty trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và công ty con bao gồm:

- Cung ứng dịch vụ vận tải ven biển và viễn dương; dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, kiểm đếm hàng hóa, vệ sinh tàu biển; đại lý vận tải đường biển;
- Cung ứng dịch vụ kho bãi và dịch vụ kho ngoại quan;
- Cung ứng cho thuê thuyền viên, cung ứng tàu biển; môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển; khai thuế hải quan; và
- Kinh doanh xăng dầu, gas hóa lỏng, các sản phẩm hóa dầu và các thiết bị sử dụng gas hóa lỏng.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết (1/1/2023: 2 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

	Hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và % quyền biểu quyết tại 30/6/2023 và 1/1/2023
Công ty con			
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Quảng Ninh	100%
Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO	Kinh doanh dịch vụ cho thuê thuyền viên	Hải Phòng	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Kinh doanh xăng dầu và vận chuyển	Hải Phòng	45,1%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con có 463 nhân viên (1/1/2023: 476 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư trong công ty liên kết cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong công ty liên kết phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của công ty liên kết mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại công ty liên kết.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà bên nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Hàng hóa bất động sản

Hàng hóa bất động sản là quyền sử dụng đất để chuyển nhượng được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc bao gồm chi phí phát sinh liên quan đến việc nắm giữ quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	12 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 12 năm
▪ đồ đạc và trang bị văn phòng	3 – 5 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế phát sinh để có được quyền sử dụng đất bao gồm cả chi phí đền bù giải phóng, san lấp mặt bằng.

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; và
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Công ty và các công ty con không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 4 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công và các công ty con ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 36 tháng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn hiệu lực của loại chi phí đó.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng như trình bày tại các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2,5 năm/lần. Số dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định theo dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong chu kỳ tiếp theo.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành vượt trên mệnh giá được ghi tăng thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(r) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, công ty mẹ cấp cao nhất – Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023, không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty và các công ty con không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty và các công ty con

Không có thay đổi đáng kể trong cơ cấu của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

8. Báo cáo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

(a) Theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu;
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu;
- Hoạt động khác.

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	259.431.025.212	282.143.367.409	25.060.733.764	169.899.058.091	6.607.592.120	10.111.401.765	-	-	291.099.351.096	462.153.827.265
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	24.085.541.984	28.441.626.108	1.230.786.471	5.260.553.460	-	165.396.000	(25.316.328.455)	(33.867.575.568)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	283.516.567.196	310.584.993.517	26.291.520.235	175.159.611.551	6.607.592.120	10.276.797.765	(25.316.328.455)	(33.867.575.568)	291.099.351.096	462.153.827.265
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	2.019.354.242	(13.170.649.310)	-	-	-	-	-	-	2.019.354.242	(13.170.649.310)
Kết quả kinh doanh của bộ phận	73.447.289.582	(21.497.117.052)	269.504.465	5.235.079.815	2.256.755.302	2.531.987.870	-	-	75.973.549.349	(13.730.049.367)
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ									1.332.588.177	(21.271.497.805)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									77.306.137.526	(35.001.547.172)
Thu nhập khác									18.516.796	1.134.709.591
Chi phí khác									(169.733.688)	(1.865.091.498)
Chi phí thuế TNDN hiện hành									(15.050.865.350)	(226.381.661)
Lợi ích/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại									235.780.217	(2.623.941.683)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN									62.339.835.501	(38.582.252.423)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản của bộ phận	1.283.406.096.765	1.389.402.253.295	47.557.340.868	49.635.638.856	46.455.966.961	10.652.197.163	1.377.419.404.594	1.449.690.089.314
Tài sản không phân bổ							12.114.681.258	9.616.923.634
Tổng tài sản							1.389.534.085.852	1.459.307.012.948
Nợ phải trả của bộ phận	67.157.339.905	63.748.182.308	643.888.845	1.361.217.466	15.018.249.923	3.493.244.976	82.819.478.673	68.602.644.750
Các khoản nợ không phân bổ							56.602.608.489	94.113.256.809
Tổng nợ phải trả							139.422.087.162	162.715.901.559

	Vận tải Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Thương mại Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Các hoạt động khác Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		Hợp nhất Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi tiêu vốn	5.185.800.000	5.767.730.101	206.940.000	-	-	-	5.392.740.000	5.767.730.101
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	66.711.479.455	75.103.466.403	291.965.770	291.965.770	107.798.664	100.316.664	67.111.243.889	75.495.748.837

(b) Theo địa lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023			Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022		
	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND	Nội địa VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	256.375.661.628	34.723.689.468	291.099.351.096	315.356.267.972	146.797.559.293	462.153.827.265

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023, hầu hết tài sản bộ phận của Công ty chỉ tập trung trong một vùng địa lý là Việt Nam.

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	612.501.645	996.929.925
Tiền gửi ngân hàng	27.049.661.528	18.431.863.263
Các khoản tương đương tiền	80.100.000.000	113.000.000.000
	107.762.163.173	132.428.793.188

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng tại các ngân hàng và được hưởng lãi suất từ 4,3% đến 6% một năm (1/1/2023: 6% một năm).

10. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty và các công ty con có các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng, được hưởng lãi suất từ 5,7% đến 10,0% một năm (1/1/2023: từ 5,6% đến 10,9% một năm).

11. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ	42.099.479.851	83.188.289.104
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - công ty liên kết	1.157.524.500	2.466.742.092
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất		
Cảng dầu B12	26.972.843	33.427.868
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex	-	291.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	30.780.000
Công ty Xăng dầu B12	-	4.609.891
Bên khác		
United Petro Supplies FZC	26.994.961.357	26.994.961.357
Các khách hàng khác	10.873.558.358	12.048.325.413
	81.152.496.909	125.058.635.725

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và có thời hạn thu hồi là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Ngắn hạn	80.947.496.909	124.853.635.725
Dài hạn	205.000.000	205.000.000
	81.152.496.909	125.058.635.725

12. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác bao gồm

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Tạm ứng	1.083.312.743	1.044.412.183
Chi hộ (*)	11.460.322.523	14.474.868.546
Phải thu lãi tiền gửi	9.113.011.513	6.022.438.351
Phải thu ngắn hạn khác	842.654.151	4.569.273.124
	22.499.300.930	26.110.992.204

(*) Chi tiết các khoản chi hộ như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex - công ty mẹ	2.056.952.637	4.797.120.380
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP - công ty liên kết	5.024.885.110	7.409.992.181
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	682.136.826	876.456.601
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex	496.572.030	836.072.408
Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thuỷ Petrolimex	352.347.821	60.071.580
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	69.222.950	322.992.619
Bên khác	2.778.205.149	172.162.777
	11.460.322.523	14.474.868.546

Khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có đảm bảo, không tính lãi, được thu hồi khi có yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác bao gồm

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải (*)	4.912.000.000	6.212.000.000
Ký cược, ký quỹ	3.415.898.224	4.559.797.650
	8.327.898.224	10.771.797.650

(*) Số dư phải thu Trường Cao đẳng nghề Duyên Hải ("Trường") thể hiện khoản phải thu liên quan đến gốc cho vay, lãi vay dự thu và khoản cổ tức phải thu phát sinh khi Trường là công ty con của Công ty. Các khoản phải thu này đã quá hạn từ năm 2013 và không được gia hạn thêm. Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2013, Công ty đã ngừng tính lãi đối với khoản cho vay này từ 1 tháng 1 năm 2013. Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho số dư khoản phải thu này (Thuyết minh 13).

13. Nợ xấu và nợ khó đòi

	30/6/2023				1/1/2023		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
United Petro Supplies FZC	Trên 3 năm	26.994.961.357	(26.994.961.357)	-	Trên 3 năm	26.994.961.357	(26.994.961.357)	-
Trường Cao đẳng Nghề Duyên Hải	Trên 3 năm	4.912.000.000	(4.912.000.000)	-	Trên 3 năm	6.212.000.000	(6.212.000.000)	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại An Phú Lộc	Trên 3 năm	3.120.000.000	(3.120.000.000)	-	Trên 3 năm	3.820.000.000	(3.820.000.000)	-
Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Bạch Đằng	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-	Trên 3 năm	1.424.930.830	(1.424.930.830)	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Hoàng Anh	2 - 3 năm	1.028.453.165	(524.226.583)	504.226.582	1 - 2 năm	1.048.453.165	(524.226.583)	524.226.582
Các công ty khác	Trên 3 năm	5.553.655.340	(5.553.655.340)	-	Trên 3 năm	4.853.655.340	(4.853.655.340)	-
		43.034.000.692	(42.529.774.110)	504.226.582		44.354.000.692	(43.829.774.110)	524.226.582
Trong đó:								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			(37.462.774.110)				(37.462.774.110)	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			(5.067.000.000)				(6.367.000.000)	
			(42.529.774.110)				(43.829.774.110)	

Biến động trong dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	43.829.774.110	45.943.621.336
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.300.000.000)	(1.490.309.367)
Xóa sổ	-	(103.442.734)
Số dư cuối kỳ	42.529.774.110	44.349.869.235

14. Hàng tồn kho

	Giá gốc	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Nguyên vật liệu	25.465.253.279	19.635.911.186
Công cụ và dụng cụ	689.663.887	804.734.869
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.716.633.072	40.450.167.271
Hàng hóa bất động sản	7.169.485.025	7.315.249.940
Hàng hóa khác	436.331.614	1.233.953.045
	75.477.366.877	69.440.016.311

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Đồ đạc và trang bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	14.682.330.321	1.761.624.518	2.367.031.586	1.791.718.667.684	1.810.529.654.109
Tăng trong kỳ	-	206.940.000	-	5.185.800.000	5.392.740.000
Xóa sổ	-	-	(31.100.000)	-	(31.100.000)
Số dư cuối kỳ	14.682.330.321	1.968.564.518	2.335.931.586	1.796.904.467.684	1.815.891.294.109
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	5.465.185.075	1.629.008.266	2.108.944.900	1.272.773.337.170	1.281.976.475.411
Khấu hao trong kỳ	272.092.462	2.861.784	71.891.485	66.764.398.158	67.111.243.889
Xóa sổ	-	-	(31.100.000)	-	(31.100.000)
Số dư cuối kỳ	5.737.277.537	1.631.870.050	2.149.736.385	1.339.537.735.328	1.349.056.619.300
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	9.217.145.246	132.616.252	258.086.686	518.945.330.514	528.553.178.698
Số dư cuối kỳ	8.945.052.784	336.694.468	186.195.201	457.366.732.356	466.834.674.809

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 293.834 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 292.604 triệu VND).

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	30/6/2023				1/1/2023			
		% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá trị đầu tư theo phương pháp vốn chủ/Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP	Hải Phòng	45,1%	3.768.777.841	-	(*)	45,1%	1.749.423.599	-	(*)
Đơn vị khác									
Công ty Cổ phần An Phú	TP HCM	0,55%	57.224.000.000	(50.328.176.583)	(*)	0,55%	57.224.000.000	(50.806.579.965)	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu	Quảng Ninh		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)		3.363.790.000	(3.363.790.000)	(*)
			60.587.790.000	(53.691.966.583)			60.587.790.000	(54.170.369.965)	
			64.356.567.841	(53.691.966.583)			62.337.213.599	(54.170.369.965)	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Biến động giá trị đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	1.749.423.599	23.844.423.496
Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên kết	2.019.354.242	(13.170.649.310)
Số dư cuối kỳ	3.768.777.841	10.673.774.186

Biến động trong dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	54.170.369.965	53.428.335.391
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(478.403.382)	(361.284.250)
Số dư cuối kỳ	53.691.966.583	53.067.051.141

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	12.121.680.638	1.139.578.466	13.261.259.104
Tăng trong kỳ	-	57.266.000	57.266.000
Phân bổ trong kỳ	(3.063.101.535)	(348.996.861)	(3.412.098.396)
Số dư cuối kỳ	9.058.579.103	847.847.605	9.906.426.708

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	20%	10.065.635.317	10.161.315.993

(b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết	20%	14.038.172.978	14.369.633.871

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	88.485.704	-
Các bên liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất		
Tổng Công ty Hoá dầu Petrolimex - CTCP	2.058.017.961	30.200.111
Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH Một thành viên	1.235.688.761	2.898.705.234
Bên khác		
PT. Jaya Salvage Indonesia	7.221.431.842	7.203.165.151
Các nhà cung cấp khác	3.448.428.720	1.342.243.802
	14.052.052.988	11.474.314.298

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng từ 5 đến 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

20. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ VND	30/6/2023 VND
Thuế giá trị gia tăng	21.685.919.350	28.108.033.452	(45.838.507.513)	3.955.445.289
Thuế xuất nhập khẩu	322.735.079	36.136.882	(36.136.882)	322.735.079
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.772.850.075	15.050.865.350	(51.189.265.433)	9.634.449.992
Thuế thu nhập cá nhân	160.154.740	2.703.445.402	(2.728.006.753)	135.593.389
Thuế khác	6.663.609	771.988.868	(771.988.868)	6.663.609
	67.948.322.853	46.670.469.954	(100.563.905.449)	14.054.887.358
Trong đó:				
Thuế phải nộp Nhà nước	67.948.322.853			14.152.404.406
Thuế phải thu Nhà nước	-			(97.517.048)

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Thu hộ (*)	2.377.006.256	1.806.538.855
Kinh phí công đoàn	5.658.988.290	4.765.520.048
Cổ tức phải trả	156.224.095	116.384.390
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.549.805.124	3.801.038.885
	10.742.023.765	10.489.482.178

(*) Chi tiết các khoản thu hộ như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan		
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	23.836.040	-
Các công ty liên quan trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất		
Cảng dầu B12	971.585.500	1.191.952.000
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	76.871.250	-
Công ty Xăng dầu Khu vực III - Công ty TNHH MTV	12.195.863	-
Công ty Xăng dầu B12	6.226.400	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco	-	501.010.732
Bên khác	1.286.291.203	113.576.123
	2.377.006.256	1.806.538.855

Khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

22. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả phản ánh khoản dự phòng sửa chữa tàu. Công ty thực hiện việc trích dự phòng chi phí sửa chữa lớn cho tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển theo chu kỳ lên đà sửa chữa 2,5 năm/lần.

Biến động của khoản dự phòng trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	28.950.520.832	53.467.857.143
Dự phòng lập trong kỳ	15.788.541.666	17.945.372.023
Hoàn nhập trong kỳ	-	(1.993.229.640)
Sử dụng trong kỳ	-	(39.706.770.360)
Số dư cuối kỳ	44.739.062.498	29.713.229.166
Ngắn hạn	35.862.499.999	16.520.000.000
Dài hạn	8.876.562.499	13.193.229.166

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Số dư đầu kỳ	11.795.300.085	22.420.374.585
Trích trong kỳ	26.120.000.000	-
Sử dụng trong kỳ	(9.503.268.980)	(6.153.598.500)
Số dư cuối kỳ	28.412.031.105	16.266.776.085

24. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	81.703.273.130	1.083.705.057.437
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(38.582.252.423)	(38.582.252.423)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	(34.235.470.500)	(34.235.470.500)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(423.841.165)	(423.841.165)
Số dư tại ngày 30/6/2022	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	8.461.709.042	1.010.463.493.349
Số dư tại ngày 1/1/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	294.589.327.082	1.296.591.111.389
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62.339.835.501	62.339.835.501
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 23)	-	-	-	(26.120.000.000)	(26.120.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 27)	-	-	-	(82.165.129.200)	(82.165.129.200)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(533.819.000)	(533.819.000)
Số dư tại ngày 30/6/2023	684.709.410.000	10.935.240.106	306.357.134.201	248.110.214.383	1.250.111.998.690

25. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành được trình bày theo mệnh giá của Công ty là:

	30/6/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	68.470.941	684.709.410.000	68.470.941	684.709.410.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 như sau:

	30/6/2023 và 1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**Tỷ lệ**
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	34.923.232	51%
Các cổ đông khác	33.547.709	49%
Số cổ phiếu đang lưu hành	68.470.941	100%

26. Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

27. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 14 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 82.165 triệu VND tương đương với 1.200 VND/cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2022: 34.235 triệu VND tương đương với 500 VND/cổ phiếu).

28. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	2.030.400.000	2.030.400.000
Trong vòng hai đến năm năm	750.120.000	1.770.960.000
	2.780.520.000	3.801.360.000

(b) Ngoại tệ

	30/6/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ ("USD")	299.099	7.004.843.176	321.770	7.554.307.810

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	Năm xóa sổ	30/6/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu Công ty TNHH Thương mại Sản xuất và Dịch vụ Thiên Lộc Phú	2021	18.663.000.000	18.663.000.000
Phải thu khách hàng khác	2022	103.442.734	103.442.734
		18.766.442.734	18.766.442.734

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi	28.380.823.056	10.505.164.370
Cổ tức được chia	-	2.400
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	440.257.087	1.457.336.868
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.251.675	158.250.244
	28.866.331.818	12.120.753.882

30. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	7.232.348.790
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	179.814.339	950.743.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.862.660	7.069.835
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(478.403.382)	(361.284.250)
	(295.726.383)	7.828.877.688

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.334.799.958	15.950.054.174
Chi phí tiếp khách	2.122.458.268	1.119.416.663
Chi phí khấu hao	1.346.212.395	1.562.248.574
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(1.300.000.000)	(1.490.309.367)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.024.536.354	3.187.701.466
Chi phí khác	2.872.793.891	2.967.553.542
	26.400.800.866	23.296.665.052

32. Chi phí thương mại và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	30/6/2022
	VND	VND
Hàng hóa mua để bán	25.224.394.339	170.225.247.017
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	47.084.469.618	107.780.119.940
Chi phí nhân viên	58.133.185.891	57.997.920.296
Chi phí khấu hao	67.111.243.889	75.495.748.837
Chi phí sửa chữa tàu	15.824.891.666	39.313.474.181
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.972.605.086	32.057.742.042
Chi phí khác	4.946.914.979	4.567.775.247

33. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	15.050.865.350	226.381.661
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(235.780.217)	2.623.941.683
Chi phí thuế thu nhập	14.815.085.133	2.850.323.344

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	77.154.920.634	(35.731.929.079)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.430.984.127	(7.146.385.816)
Ảnh hưởng của điều chỉnh hợp nhất	(403.870.848)	2.634.129.862
Chi phí không được khấu trừ thuế	124.337.089	121.276.877
Thu nhập không bị tính thuế	(260.000.000)	(340.000.479)
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(76.365.235)	100.970.442
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên lỗ tính thuế chưa được ghi nhận	-	7.480.332.458
	14.815.085.133	2.850.323.344

(c) Thuế suất áp dụng

Theo quy định của luật thuế Thu nhập hiện hành, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông:		
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi	62.339.835.501	(38.582.252.423)
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(13.060.000.000)	-
	49.279.835.501	(38.582.252.423)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty ước tính số lợi nhuận cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến dựa trên cơ sở số lợi nhuận đã được sử dụng để trích cho năm liền kề.

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2023**
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	68.470.941	68.470.941
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	720	(563)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2023	**30/6/2022**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	220.912.269.476	205.597.386.094
Mua hàng hóa	88.485.704	25.427.815.389
Cổ tức	41.907.878.400	17.461.616.000

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2022 VND
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Vận tải Hóa dầu VP		
Cung cấp dịch vụ	6.227.007.651	5.150.043.868
Các công ty liên quan khác trong Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP		
Mua hàng hóa	8.124.527.151	9.088.327.619
Công ty Bảo hiểm PJICO Hải Phòng – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex		
Mua dịch vụ	10.212.536.701	14.338.617.481
Công ty Xăng dầu Khu vực III - Công ty TNHH MTV		
Mua hàng hóa, dịch vụ	24.344.968.561	30.216.959.537
Công ty Xăng dầu B12		
Cung cấp dịch vụ	134.917.647	719.506.697
Mua hàng hóa	8.829.801.400	126.940.878.494
Cảng dầu B12		
Cung cấp dịch vụ	52.232.223	77.321.307
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Cung cấp dịch vụ	-	38.943.737.655
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	87.442.873.924
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		
Cung cấp dịch vụ	265.909.091	280.461.623
Mua hàng hóa	-	10.465.350.992
Công ty Xăng dầu Khu vực II - Công ty TNHH MTV		
Mua hàng hóa	-	8.099.693.535
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco		
Cung cấp dịch vụ	142.428.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hải Phòng Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	189.545.455	-
Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Đường thủy Petrolimex		
Cung cấp dịch vụ	197.272.727	-

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

			Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2023 VND	30/6/2023 VND
Thành viên Hội đồng Quản trị				
Thù lao và lương				
Ông Nguyễn Hữu Thành	Chủ tịch		552.278.800	417.062.757
Ông Vũ Đình Hiển	Thành viên	(*)	529.455.800	380.241.000
Ông Vũ Quang Khánh	Thành viên	(*)	458.293.000	309.979.076
Ông Nguyễn Quang Minh	Thành viên	(*)	497.651.800	281.799.160
Ông Vũ Ngọc Vinh	Thành viên		158.633.000	48.000.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên		158.633.000	48.000.000
Ông Đỗ Lệnh Công	Thành viên		158.633.000	48.000.000
Thành viên Ban Tổng Giám đốc				
Lương và thưởng				
Ông Vũ Đình Hiển	Tổng Giám đốc	(*)	529.455.800	380.241.000
Ông Vũ Quang Khánh	Phó Tổng Giám đốc	(*)	458.293.000	309.979.076
Ông Đào Ngọc Trung	Phó Tổng Giám đốc		330.039.000	309.979.076
Ông Nguyễn Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc	(*)	497.651.800	281.799.160
Ông Lê Đức Dũng	Phó Tổng Giám đốc		325.959.000	281.799.160
Thành viên Ban Kiểm soát				
Thù lao				
Ông Lê Đức Bình	Trưởng Ban		330.039.000	309.979.076
Bà Phí Tuyết Thanh	Thành viên		177.788.000	85.767.472
Ông Nguyễn Tiến Long	Thành viên		105.980.000	33.600.000

(*) Các ông Vũ Đình Hiển, Vũ Quang Khánh Nguyễn Quang Minh là thành viên kiêm nhiệm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và chỉ nhận lương cho vai trò thành viên Ban Tổng Giám đốc.

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh liên quan tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh liên quan được mang sang từ số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Người lập: 22-08-2023 Người duyệt:

Phạm Thị Thu Hương	Nguyễn Thị Thanh Hảo	Vũ Đình Hiển
Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*